

Số: 20/2021/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Về việc ban hành Chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021- 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ;

Xét Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo số 743/BC-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc ban hành Chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021- 2025, với những nội dung sau:

1. Nội dung chính sách hỗ trợ

1.1. Hỗ trợ ứng dụng kỹ thuật cao trong khám bệnh, chữa bệnh

a) Đối tượng hỗ trợ:

- Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngoài công lập có giấy phép hoạt động trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Các bệnh viện công lập trên địa bàn tỉnh (chỉ hỗ trợ cho các dự án đầu tư trang thiết bị không sử dụng ngân sách nhà nước).

b) Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng được hỗ trợ phải đảm bảo đồng thời các điều kiện sau:

- Bắt đầu thực hiện và hoàn thành việc nhận chuyển giao kỹ thuật trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến ngày 31/12/2025.

- Phải được cơ quan có thẩm quyền: Quyết định cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai chính thức áp dụng kỹ thuật mới, phương pháp mới và phê duyệt kỹ thuật theo quy định tại Điều 12, Thông tư số 07/2015/TT-BYT ngày 03/4/2015 của Bộ Y tế hoặc Phê duyệt Danh mục kỹ thuật lần đầu và Danh mục kỹ thuật bổ sung theo quy định tại Điều 9, Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ Y tế hoặc các văn bản thay thế của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm hỗ trợ, đối với một trong các kỹ thuật sau đây:

+ Ứng dụng tế bào gốc trong điều trị bệnh;

+ Ứng dụng kỹ thuật phẫu thuật bằng robot;

+ Ứng dụng kỹ thuật ghép tạng, cấy ghép các bộ phận trên cơ thể;

+ Ứng dụng kỹ thuật Oxy hóa qua màng ngoài cơ thể (ECMO);

+ Ứng dụng sinh học phân tử trong chẩn đoán và điều trị;

+ Ứng dụng kỹ thuật chụp mạch số hóa xóa nền (DSA).

- Máy móc, thiết bị chuyên dụng phục vụ trực tiếp cho việc triển khai thực hiện kỹ thuật được đầu tư trong dự án phải mới 100%, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% tổng giá trị đầu tư, bao gồm: Chi phí mua sắm máy móc, thiết bị; chi phí chuyển giao kỹ thuật (nếu có); chi phí thuê chuyên gia (nếu có); chi phí đào tạo, tập huấn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa không quá 05 tỷ đồng/kỹ thuật.

1.2. Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tôm thẻ chân trắng

a) Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng được hỗ trợ phải đảm bảo đồng thời các điều kiện sau:

- Bắt đầu thực hiện và hoàn thành việc ứng dụng công nghệ cao nuôi tôm thẻ chân trắng trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến ngày 31/12/2025;

- Diện tích nuôi từ 0,5 ha trở lên trong nhà bạt, nhà màng hoặc nhà kính;

- Được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản;

- Công nghệ nuôi tôm thẻ chân trắng thuộc Danh mục công nghệ cao ban hành kèm theo Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp hoặc Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển hoặc các ứng dụng công nghệ cao khác được cơ quan có chức năng công nhận hoặc văn bản thay thế của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm hỗ trợ;

- Máy móc, thiết bị mua mới phục vụ trực tiếp cho ứng dụng công nghệ phải mới 100%, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;

- Áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt VietGAP hoặc GlobalGAP;

- Đã sản xuất được ít nhất 01 vụ.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% tổng mức chi phí đầu tư, bao gồm: Chi phí mua sắm máy móc, thiết bị; chi phí chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (hệ thống điện, tư vấn thiết kế, xây dựng nhà bạt, nhà màng hoặc nhà kính); chi phí đào tạo, tập huấn kỹ thuật; chi phí chứng nhận VietGAP hoặc GlobalGAP. Mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng/tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

1.3. Hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất lúa gạo chất lượng cao theo chuỗi giá trị hàng hóa quy mô lớn

a) Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng được hỗ trợ phải đảm bảo đồng thời các điều kiện sau:

- Bắt đầu thực hiện và hoàn thành việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất lúa, gạo trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2025;

- Diện tích liên kết sản xuất lúa chất lượng cao từ 100 ha trở lên;

- Giống lúa đưa vào sản xuất là giống chất lượng cao thuộc cơ cấu bộ giống chủ lực của tỉnh Thanh Hóa, được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành trong phương án sản xuất hàng vụ;

- Công nghệ sản xuất lúa, gạo thuộc Danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp hoặc Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và

Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển hoặc văn bản thay thế của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm hỗ trợ;

- Máy móc, thiết bị mua mới phục vụ trực tiếp ứng dụng công nghệ sản xuất lúa, gạo phải mới 100%, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;

- Áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (Hữu cơ hoặc VietGAP hoặc GlobalGAP) được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận;

- Đã sản xuất được ít nhất 01 vụ;

- Sản phẩm gạo được công bố tiêu chuẩn áp dụng, có nhãn hàng hóa, có tem truy xuất nguồn gốc.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% tổng mức chi phí đầu tư, bao gồm: Chi phí mua sắm máy móc, thiết bị; chi phí chuyên gia công nghệ (nếu có); chi phí đào tạo, tập huấn kỹ thuật; chi phí đăng ký quyền sở hữu công nghiệp; chi phí chứng nhận VietGAP hoặc GlobalGAP hoặc Hữu cơ; chi phí xây dựng và công bố tiêu chuẩn áp dụng; chi phí dán tem truy xuất nguồn gốc. Mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng/tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

1.4. Hỗ trợ đầu tư mới hoặc đổi mới công nghệ cao trong bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản.

a) Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng được hỗ trợ phải đảm bảo đồng thời các điều kiện sau:

- Bắt đầu thực hiện và hoàn thành việc đầu tư mới hoặc đổi mới toàn bộ công nghệ trong bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2025;

- Công nghệ được đầu tư mới hoặc đổi mới phải thuộc Danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp hoặc Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển hoặc văn bản thay thế của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm hỗ trợ;

- Máy móc, thiết bị được đầu tư mới hoặc đổi mới toàn bộ phục vụ trực tiếp cho ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản phải mới 100%, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;

- Sản phẩm nông, lâm, thủy sản được bảo quản, chế biến phải công bố tiêu chuẩn áp dụng, có nhãn hàng hóa và tem truy xuất nguồn gốc.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% tổng mức chi phí đầu tư, bao gồm: Chi mua sắm máy móc, thiết bị; chi phí chuyên giao kỹ thuật, công nghệ (nếu có); chi phí đào tạo, tập huấn kỹ thuật; chi phí xây dựng và công bố tiêu chuẩn áp dụng; chi phí dán nhãn hàng hóa, tem truy xuất nguồn gốc. Mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng/tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

1.5. Hỗ trợ đầu tư mới hoặc đổi mới công nghệ - thiết bị sản xuất cát nhân tạo (cát nghiền)

a) Đối tượng hỗ trợ: Các tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng được hỗ trợ phải đảm bảo đồng thời các điều kiện sau:

- Bắt đầu thực hiện và hoàn thành việc đầu tư mới hoặc đổi mới toàn bộ công nghệ - thiết bị sản xuất cát nhân tạo (cát nghiền) trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2025;

- Máy móc, thiết bị được đầu tư mới hoặc đổi mới toàn bộ phục vụ sản xuất cát nhân tạo (cát nghiền) phải mới 100%, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng; có công suất thiết kế ≥ 50 tấn/giờ;

- Sản phẩm cát nhân tạo (cát nghiền) phải được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ công bố Hợp quy theo quy định hiện hành;

- Đã sản xuất và tiêu thụ được ít nhất 75.000 tấn cát (tương đương khoảng 50.000m³) tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ.

c) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% tổng giá trị đầu tư, bao gồm: Chi phí mua sắm máy móc, thiết bị; chi phí chuyên giao kỹ thuật, công nghệ (nếu có); chi phí đào tạo, tập huấn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa không quá 05 tỷ đồng/tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

2. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

2.1. Lập hồ sơ hỗ trợ

Căn cứ quy định về điều kiện hỗ trợ của từng nội dung hỗ trợ được quy định tại Nghị quyết này, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thông báo về nội dung hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ đối với từng chính sách quy định tại Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh và trang thông tin điện tử của Sở. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng thụ hưởng lập 03 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ; nộp trực tiếp hoặc qua Bưu điện về Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Thanh Hóa. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ bao gồm:

2.1.1. Hồ sơ chung:

- Đơn đề nghị hỗ trợ: Mẫu số 1 (Bản chính);
- Báo cáo kết quả thực hiện: Mẫu số 2 (Bản chính).

2.1.2. Hồ sơ đối với từng chính sách hỗ trợ:

a) Đối với chính sách hỗ trợ ứng dụng kỹ thuật cao trong khám bệnh, chữa bệnh:

- Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (bản sao công chứng hoặc chứng thực) do Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Giám đốc Sở Y tế cấp theo Điều 42, Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009 hoặc các văn bản thay thế của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm hỗ trợ;

- Văn bản của Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc Giám đốc Sở Y tế quyết định cho phép cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai chính thức áp dụng kỹ thuật mới, phương pháp mới và phê duyệt kỹ thuật theo quy định tại Điều 12, Thông tư số 07/2015/TT-BYT ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ Y tế hoặc Văn bản của Bộ trưởng Bộ Y tế hoặc Giám đốc Sở Y tế phê duyệt Danh mục kỹ thuật lần đầu và Danh mục kỹ thuật bổ sung theo quy định tại Điều 9, Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế hoặc các văn bản thay thế của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm hỗ trợ (bản sao công chứng hoặc chứng thực);

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng mua sắm máy móc, thiết bị; chuyển giao kỹ thuật (nếu có). Chứng từ hợp pháp chứng minh chi phí đầu tư, gồm: Chi phí mua sắm máy móc, thiết bị; chi phí chuyển giao kỹ thuật (nếu có); chi phí thuê chuyên gia (nếu có); chi phí đào tạo, tập huấn kỹ thuật (bản sao công chứng hoặc chứng thực).

b) Đối với chính sách hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong nuôi tôm thẻ chân trắng:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã) hoặc hợp đồng hợp tác (đối với tổ hợp tác) hoặc chứng minh thư/căn cước công dân (đối với hộ gia đình, cá nhân) (bản sao công chứng hoặc chứng thực);

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (bản sao công chứng hoặc chứng thực);

- Văn bản chứng minh diện tích nuôi tôm, kèm theo bản đồ hiện trạng khu đất (bản sao công chứng hoặc chứng thực);

- Giấy chứng nhận VietGAP hoặc GlobalGAP (bản sao công chứng hoặc chứng thực);

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng mua sắm máy móc, thiết bị; chuyển giao công nghệ (nếu có). Chứng từ hợp pháp chứng minh chi phí đầu tư, gồm: Chi phí mua sắm máy móc, thiết bị; chi phí chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (hệ thống điện, tư vấn thiết kế, xây dựng nhà bạt, nhà màng hoặc nhà kính); chi phí đào tạo, tập huấn kỹ thuật; chi phí chứng nhận VietGAP hoặc GlobalGAP (bản sao công chứng hoặc chứng thực).

c) Đối với hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất lúa gạo chất lượng cao theo chuỗi giá trị hàng hóa quy mô lớn:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã) hoặc Hợp đồng hợp tác (đối với tổ hợp tác) hoặc chứng minh thư/căn cước công dân (đối với hộ gia đình, cá nhân) (bản sao công chứng hoặc chứng thực);

- Văn bản chứng minh diện tích liên kết sản xuất kèm theo bản đồ hiện trạng khu đất và giống lúa được đưa vào sản xuất; giấy chứng nhận VietGAP hoặc GlobalGAP hoặc Hữu cơ; bản công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm gạo kèm theo tiêu chuẩn áp dụng; nhãn hàng hóa sản phẩm gạo; tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm gạo (bản sao công chứng hoặc chứng thực);

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng mua sắm máy móc, thiết bị; chuyển giao công nghệ (nếu có). Chứng từ hợp pháp chứng minh chi phí đầu tư, gồm: chi phí mua sắm máy móc, thiết bị; chi phí chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí đào tạo, tập huấn kỹ thuật; chi phí đăng ký quyền sở hữu công nghiệp; chi phí chứng nhận VietGAP hoặc GlobalGAP hoặc Hữu cơ; chi phí xây dựng và công bố tiêu chuẩn áp dụng; chi phí dán tem truy xuất nguồn gốc (bản sao công chứng hoặc chứng thực).

d) Đối với hỗ trợ đầu tư mới hoặc đổi mới công nghệ cao trong bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã) hoặc Hợp đồng hợp tác (đối với tổ hợp tác) hoặc giấy chứng nhận đăng ký thành lập hộ kinh doanh hoặc chứng minh thư/căn cước công dân (đối với hộ gia đình, cá nhân) (bản sao công chứng hoặc chứng thực);

- Bản công bố tiêu chuẩn áp dụng (bản sao công chứng hoặc chứng thực);

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng mua sắm máy móc, thiết bị; chuyển giao kỹ thuật, công nghệ (nếu có). Chứng từ hợp pháp chứng minh chi phí đầu tư, gồm: chi phí mua sắm máy móc, thiết bị; chi phí chuyển giao kỹ thuật, công nghệ (nếu có); chi phí đào tạo, tập huấn kỹ thuật; chi phí xây dựng và công bố tiêu chuẩn áp dụng; chi phí dán nhãn hàng hóa, tem truy xuất nguồn gốc (bản sao công chứng hoặc chứng thực).

đ) Đối với hỗ trợ đầu tư mới hoặc đổi mới công nghệ - thiết bị sản xuất cát nhân tạo (cát nghiền):

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã) hoặc Hợp đồng hợp tác (đối với tổ hợp tác) hoặc giấy chứng nhận đăng ký thành lập hộ kinh doanh hoặc chứng minh thư/căn cước công dân (đối với hộ gia đình, cá nhân) (bản sao công chứng hoặc chứng thực);

- Giấy phép khai thác khoáng sản và thuê đất (bản sao công chứng hoặc chứng thực);

- Bản tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của cơ quan có thẩm quyền theo quy định hiện hành (bản sao công chứng hoặc chứng thực);

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng mua sắm máy móc, thiết bị; chuyển giao kỹ thuật, công nghệ (nếu có). Chứng từ hợp pháp chứng minh chi phí đầu tư, gồm: Chi phí mua sắm máy móc, thiết bị; chi phí chuyển

giao kỹ thuật, công nghệ (nếu có); chi phí đào tạo, tập huấn kỹ thuật (bản sao công chứng hoặc chứng thực).

- Hồ sơ chứng minh sản lượng cát nhân tạo được sản xuất và tiêu thụ.

2.2. Thẩm định, xử lý kết quả thẩm định điều kiện hỗ trợ

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng thẩm định (sau đây viết tắt là Hội đồng) để đánh giá, xem xét hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập, Hội đồng tổ chức kiểm tra thực tế và họp thẩm định, đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Hội đồng, Sở Khoa học và Công nghệ tập hợp hồ sơ của đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ gửi Sở Tài chính để thực hiện việc thẩm định kinh phí hỗ trợ.

Hồ sơ gửi Sở Tài chính thẩm định gồm: Văn bản đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ; Hồ sơ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đề nghị hỗ trợ theo quy định; Biên bản họp Hội đồng; Báo cáo kết quả của Hội đồng; Biên bản kiểm tra thực tế.

Trong trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Khoa học và Công nghệ thông báo và nêu rõ lý do cho đối tượng thụ hưởng.

d) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ thẩm định do Sở Khoa học và Công nghệ chuyển đến, Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định mức kinh phí hỗ trợ cụ thể của đối tượng thụ hưởng theo các nội dung hỗ trợ, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định. Trong trường hợp cần thiết, Sở Tài chính được quyền thuê đơn vị thẩm định giá hoặc tổ chức có chức năng tư vấn về giá có đủ năng lực và kinh nghiệm thực hiện thẩm định giá.

Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt gồm: Tờ trình của Sở Tài chính; Kết luận thẩm định mức kinh phí hỗ trợ của Sở Tài chính; Hồ sơ thẩm định do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp; văn bản giải trình hoặc tài liệu khác do đối tượng thụ hưởng cung cấp (nếu có).

Trường hợp không đủ căn cứ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mức kinh phí hỗ trợ cụ thể theo đề nghị của Hội đồng, Sở Tài chính phải nêu rõ lý do và thông báo bằng văn bản cho Sở Khoa học và Công nghệ để thông báo cho đối tượng thụ hưởng.

đ) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ thẩm định do Sở Tài chính trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ đối với đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ. Trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Văn bản phê duyệt hoặc văn bản trả lời của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được gửi Sở Tài chính; Sở Khoa học và Công nghệ; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ qua Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh.

e) Sở Tài chính cấp kinh phí cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thụ hưởng theo Quyết định phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.3. Hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập, có 07 hoặc 09 thành viên (Chủ tịch và các ủy viên hội đồng). Thành phần Hội đồng bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Đại diện Lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ;
- Ủy viên Hội đồng:
 - + Đại diện lãnh đạo đơn vị hoặc lãnh đạo các phòng chức năng của các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Tư pháp và một số sở, ngành, đơn vị khác có liên quan;
 - + Đại diện lãnh đạo: Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố có địa bàn thực hiện các nội dung thuộc Chính sách hỗ trợ;
 - + Người có chuyên môn sâu thuộc lĩnh vực Chính sách hỗ trợ;
- Thư ký hành chính giúp việc cho Hội đồng là các công chức chuyên môn thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

b) Hội đồng thẩm định có nhiệm vụ và quyền hạn:

- Thẩm định, đánh giá hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết, gồm: Tính hợp pháp của hồ sơ, đối tượng hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ;
- Tiến hành kiểm tra hoạt động thực tế. Địa điểm, thời gian, nội dung, thành phần kiểm tra do Chủ tịch Hội đồng quyết định. Kết quả kiểm tra thực tế được lập thành biên bản;
- Ban hành văn bản báo cáo thẩm định phải thể hiện một trong các nội dung sau:
 - + Danh sách đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ; đề xuất mức hỗ trợ cho đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ.
 - + Danh sách đối tượng không đủ điều kiện hỗ trợ; lý do đối tượng không đủ điều kiện hỗ trợ.

- Hội đồng chỉ tiến hành họp khi có ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng tham gia. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng có thể mời đối tượng thụ hưởng, các thành phần có liên quan tham gia cuộc họp để giải trình những vấn đề chưa rõ. Các nội dung thảo luận, đánh giá tại cuộc họp phải được Hội đồng thực hiện dân chủ, công khai. Đối tượng thụ hưởng chỉ được hỗ trợ khi có trên 3/4 số thành viên tham gia Hội đồng đánh giá đủ điều kiện hỗ trợ. Kết quả làm việc của Hội đồng được lập thành biên bản.

c) Chi phí hoạt động của Hội đồng được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ. Nội dung và mức chi cụ thể áp dụng theo nội dung và mức chi quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc văn bản thay thế của cơ quan có thẩm quyền tại thời điểm hỗ trợ.

3. Quy định về bồi hoàn kinh phí

Các đối tượng được thụ hưởng chính sách phải cam kết sử dụng máy móc, thiết bị và công nghệ đã đầu tư trong thời gian ít nhất là 05 năm sau khi được hỗ trợ. Trong trường hợp không thực hiện đúng cam kết nêu trên (trừ trường hợp thiệt hại do sự kiện bất khả kháng được quy định tại Khoản 1, Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015) phải hoàn trả toàn bộ kinh phí đã nhận hỗ trợ.

4. Thời gian và kinh phí thực hiện

4.1. Thời gian thực hiện: Từ ngày Nghị quyết có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2. Kinh phí thực hiện: Từ nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật tổ chức triển khai thực hiện, định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khoá XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng

PHỤ LỤC

Mẫu đơn, tờ khai thực hiện chính sách khuyến khích phát triển KHCN
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ LẬP HỒ SƠ HỖ TRỢ

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa

1. Tổ chức/đơn vị/hộ gia đình/cá nhân đề nghị lập hồ sơ hỗ trợ

- Tên:

- Địa chỉ:

- Số điện thoại liên hệ:

- Người đại diện (đối với tổ chức, đơn vị, hộ gia đình):.....;

Chức vụ.....; Số CMND/CCCD.....

2. Danh mục tài liệu được gửi kèm theo đơn này để chứng minh thuộc đối tượng hỗ trợ, đủ điều kiện hỗ trợ, chi phí

-

-

3. Cam kết nếu được hỗ trợ

Sử dụng máy móc, thiết bị và công nghệ đã đầu tư trong thời gian ít nhất là 05 năm sau khi được hỗ trợ.

Trong trường hợp không thực hiện đúng cam kết nêu trên (trừ trường hợp thiệt hại do sự kiện bất khả kháng được quy định tại Khoản 1 Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015) thì hoàn trả toàn bộ kinh phí đã nhận hỗ trợ.

Xin cam đoan các thông tin trong đơn này và trong tài liệu gửi kèm theo là đúng sự thật; nếu sai xin chịu trách nhiệm hoàn trả kinh phí hỗ trợ.

Kính đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ lập hồ sơ hỗ trợ để được hưởng chính sách theo Nghị quyết số 20/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa.

Thanh Hóa, ngày... .. tháng năm.....

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LÀM ĐƠN

Ký tên, đóng dấu (nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chính sách đề nghị hỗ trợ:.....
.....
.....
2. Thông tin về đối tượng đề nghị hỗ trợ:
- Tên:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại liên hệ:
- Người đại diện (đối với tổ chức, đơn vị, hộ gia đình):;
Chức vụ.....; Số CMND/CCCD.....
3. Địa điểm triển khai:
4. Tổng mức đầu tư:.....
5. Thời gian thực hiện: từ tháng /năm đến tháng /năm.....

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Các hoạt động triển khai thực hiện (*Nêu rõ nội dung công việc, quy mô, thời gian, địa điểm thực hiện*)
.....
.....
2. Kết quả đạt được (*nêu kết quả đạt được sau khi thực hiện dự án*)
.....
.....
3. Các hạng mục được đầu tư (*liệt kê chi tiết các hạng mục đầu tư như: Máy móc, thiết bị, ...*)

TT	Tên hạng mục đầu tư	Đơn vị tính	Số lượng	Chỉ tiêu đạt được	Ghi chú

4. Sự đáp ứng các điều kiện để thụ hưởng chính sách

TT	Điều kiện để được hỗ trợ	Kết quả đạt được	Tài liệu chứng minh

5. Kinh phí đã chi cho những nội dung được hỗ trợ

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung các khoản chi	Đơn vị tính	Số lượng	Thành tiền	Tài liệu chứng minh
	Cộng				

Đề nghị được hỗ trợ theo Nghị quyết số...../2021/NQ-HĐND ngày...../...../2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa số tiền là:đồng
(*Bằng chữ*)

6. Phụ lục

Các tài liệu minh chứng đủ điều kiện thụ hưởng chính sách

Thanh Hóa, ngày... ..thángnăm..... ..
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN THỰC HIỆN
Ký tên, đóng dấu (nếu có)